

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**  
**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**  
**[ Từ vựng tiếng Nhật 3 ]**

**Mã học phần: JVO33023- Số tín chỉ: 02**

Dùng cho ngành: Ngôn ngữ Anh Nhật  
Điều kiện tiên quyết: Từ vựng tiếng Nhật 3  
Hình thức đào tạo: Trực tiếp/Trực tuyến  
Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

**1. Mô tả chung về học phần**

Học phần này cung cấp cho học sinh những kiến thức, kỹ năng cơ bản liên quan đến ngôn ngữ Nhật thuộc trình độ trung cấp N3. Học phần góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra A2, B1, B3, C3, và C4 của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Ngôn ngữ Anh-Nhật

**2. Các chữ viết tắt**

*Không*

**3. Chuẩn đầu ra của học phần**

| Mã | Chuẩn đầu ra học phần  |
|----|--|
| a1 | Ghi nhớ mặt chữ, cách đọc và nắm được ý nghĩa của khoảng 120 chữ Hán tiếp theo thuộc cấp độ N3               |
| a2 | Vận dụng các từ vựng đi kèm với các chữ Hán được học trong bài để đặt câu, điền từ, làm bài tập              |
| b1 | Vận dụng chữ Hán, từ vựng đã học để nâng cao kỹ năng đọc hiểu văn bản trình độ N4 và đoạn văn, trung văn N3. |
| c2 | Thể hiện năng lực làm việc độc lập, năng lực tự học, làm việc theo cặp, theo nhóm                            |

**4. Học liệu**

+ 3A Corporation, Japan “*みんなの日本語 初級II- 漢字3*”, second Edition, 2012

**4.2. Tài liệu tham khảo:**

+ 池田庸子 – 坂野永理, *Kanji - Look and Learn*, The Japan Times, 2009.

**6. Nội dung, kế hoạch giảng dạy và đánh giá**

| Nội dung và kế hoạch giảng dạy, đánh giá                                     | Hoạt động học tập của người học  |    |  |    | Chuẩn đầu ra   |
|--|--|----|--|----|----------------|
|  | Trên lớp   | ST | Tự học   | SG |                |
| <b>Bài 1 生活</b><br>1.1. Kanji và từ vựng<br>2. Bài tập vận dụng<br>練習: 書くと読む | - Nghe giảng, ghi bài<br>- Tương tác với giáo viên và các bạn<br>- Vận dụng chữ Hán, từ vựng vừa học để đặt câu, làm bài tập | 4  | - Ôn tập bài giáo viên đã dạy trên lớp<br>- Làm bài tập về nhà<br>- Tự tìm kiếm các tài liệu liên quan qua các sách, từ điển, internet | 6  | a1, a2, b1, c2 |
| <b>Bài 2 家</b><br>1.1. Kanji và từ   | - Kiểm tra bài cũ<br>- Nghe giảng, ghi bài   | 4  | - Chuẩn bị bài trước khi đến lớp   | 6  | a1, a2, b1, c2 |

|  |   |   |  |   |                |
|--|---|---|--|---|----------------|
| vựng<br>2. Bài tập vận dụng<br>練習: 書くと読む   | - Tương tác với giáo viên và các bạn<br>- Vận dụng chữ Hán, từ vựng vừa học để đặt câu, làm bài tập   |   | - Ôn tập bài cũ<br>- Làm bài tập được giao<br>- Tự tìm kiếm các tài liệu liên quan qua các sách, từ điển, internet                                     |   |                |
| <b>Bài 3 料理</b><br>1. Kanji và Từ vựng<br>2. Bài tập vận dụng<br>練習: 書くと読む   | - Kiểm tra bài cũ<br>- Nghe giảng, ghi bài<br>- Tương tác với giáo viên và các bạn<br>- Vận dụng chữ Hán, từ vựng vừa học để đặt câu, làm bài tập | 4 | - Chuẩn bị bài trước khi đến lớp<br>- Ôn tập bài cũ<br>- Làm bài tập được giao<br>- Tự tìm kiếm các tài liệu liên quan qua các sách, từ điển, internet | 6 | a1, a2, b1, c2 |
| <b>Bài 4 病院</b><br>1. Kanji và Từ vựng<br>2. Bài tập vận dụng -<br>練習: 書くと読む   | - Kiểm tra bài cũ<br>- Nghe giảng, ghi bài<br>- Tương tác với giáo viên và các bạn<br>- Vận dụng chữ Hán, từ vựng vừa học để đặt câu, làm bài tập | 4 | - Chuẩn bị bài trước khi đến lớp<br>- Ôn tập bài cũ<br>- Làm bài tập được giao<br>- Tự tìm kiếm các tài liệu liên quan qua các sách, từ điển, internet | 6 | a1, a2, b1, c2 |
| <b>Bài 5 スポーツ</b><br>1. Kanji và Từ vựng<br>2. Bài tập vận dụng -<br>練習: 書くと読む   | - Kiểm tra bài cũ<br>- Nghe giảng, ghi bài<br>- Tương tác với giáo viên và các bạn<br>- Vận dụng chữ Hán, từ vựng vừa học để đặt câu, làm bài tập | 4 | - Chuẩn bị bài trước khi đến lớp<br>- Ôn tập bài cũ<br>- Làm bài tập được giao<br>- Tự tìm kiếm các tài liệu liên quan qua các sách, từ điển, internet | 6 | a1, a2, b1, c2 |
| Ôn tập 復習 1  | - Làm bài tập   | 1 | Tự ôn tập từ bài 30 đến bài 35   | 6 |                |
| Đánh giá 1: 15%<br><i>Kiểm tra trắc nghiệm- tự luận</i><br><i>Đánh giá khả năng vận dụng từ vựng và cấu trúc câu đã học từ bài 30 - bài 35</i> | Nghiêm túc làm bài đánh giá theo hình thức trắc nghiệm, tự luận theo thời gian quy định   | 4 | - Tự ôn tập từ bài 30 đến bài 35   | 6 | a1, a2, b1, c2 |
| <b>Bài 6 感情</b><br>1. Kanji và Từ vựng<br>2. Bài tập vận dụng -<br>練習: 書くと読む   | - Kiểm tra bài cũ<br>- Nghe giảng, ghi bài<br>- Tương tác với giáo viên và các bạn<br>- Vận dụng chữ Hán, từ vựng vừa học để đặt câu,             | 4 | - Chuẩn bị bài trước khi đến lớp<br>- Ôn tập bài cũ<br>- Làm bài tập được giao<br>- Tự tìm kiếm các tài liệu liên quan qua các sách,                   | 6 | a1, a2, b1, c2 |

|  |   |           |  |           |                   |
|--|---|-----------|--|-----------|-------------------|
|  | làm bài tập   |           | từ điển, internet  |           |                   |
| <b>Bài 7 結婚</b><br>1. Kanji và Từ vựng<br>2. Bài tập vận dụng -<br>練習: 書くと読む   | - Kiểm tra bài cũ<br>- Nghe giảng, ghi bài<br>- Tương tác với giáo viên và các bạn<br>- Vận dụng chữ Hán, từ vựng vừa học để đặt câu, làm bài tập | 4         | - Chuẩn bị bài trước khi đến lớp<br>- Ôn tập bài cũ<br>- Làm bài tập được giao<br>Tự tìm kiếm các tài liệu liên quan qua các sách, từ điển, internet | 6         | a1, a2,<br>b1, c2 |
| Đánh giá 2: 15%<br><i>Kiểm tra trắc nghiệm- tự luận</i><br><i>Đánh giá khả năng vận dụng từ vựng và cấu trúc câu đã học từ bài 36 - bài 40</i> | Nghiêm túc làm bài đánh giá theo hình thức trắc nghiệm, tự luận theo thời gian quy định   | 1         | - Tự ôn tập từ bài 36 đến bài 40   | 6         | a1, a2,<br>b1, c2 |
| <b>Tổng số tiết/giờ học</b>  |   | <b>30</b> |  | <b>90</b> |                   |

ST-Số tiết chuẩn SG-Số giờ

## 7. Đánh giá kết quả học tập

Hoạt động đánh giá của học phần gồm:

| Phân loại         | Phương pháp đánh giá           | Tỷ trọng | Chuẩn đầu ra |    |    |    |
|-------------------|--------------------------------|----------|--------------|----|----|----|
|                   |                                |          | a1           | a2 | b1 | c2 |
| Quá trình         | ĐG1. Trắc nghiệm +Tự luận      | 25%      | x            | x  | x  | x  |
|                   | ĐG2. Tự luận + Vấn đáp         | 25%      | x            | x  | x  | x  |
| Kết thúc học phần | ĐG3. Bài Thi kết thúc học phần | 50%      | x            | x  | x  | x  |
| <i>Tổng cộng:</i> |                                | 100%     |              |    |    |    |

### 8.1. Hoạt động đánh giá 1 - Chuẩn đầu ra: a1, a2, b1, c1 - Tỷ lệ: 25% điểm học phần

- Hình thức đánh giá: kiểm tra trắc nghiệm+ tự luận
- Mô tả bài đánh giá [bài đánh giá 1 tập trung kiểm tra khả năng ghi nhớ chữ Hán, khả năng vận dụng từ vựng đã học từ 30 - bài 35 bằng hình thức trắc nghiệm và tự luận]:

### 8.2. Hoạt động đánh giá 2 - Chuẩn đầu ra: a1, a2, b1, c1. Tỷ lệ 25% điểm học phần

- Hình thức đánh giá: kiểm tra trắc nghiệm+ tự luận
- Mô tả bài đánh giá [bài đánh giá 2 tập trung kiểm tra khả năng ghi nhớ chữ Hán, khả năng vận dụng từ vựng đã học từ 36 - bài 40 bằng hình thức trắc nghiệm và tự luận]:

### 8.3. Hoạt động đánh giá 3 – tỷ lệ chiếm 50% điểm học phần

#### Hình thức: Bài thi cuối kì kết thúc học phần

- Hình thức đánh giá: Tự luận
- Mục đích:
  - o Đánh giá năng lực ghi nhớ từ vựng và chữ Hán cơ bản của người học
  - o Đánh giá khả năng vận dụng từ vựng và chữ Hán đã học để hoàn thành các dạng bài Viết chữ Hán, chọn cách đọc đúng, chọn chữ Hán đúng, điền Từ Hán tự phù hợp, Cách dùng đúng của một từ, Chọn câu có nghĩa tương đương.
  - o Đánh giá khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, năng lực tự học

Bài thi gồm 2 phần Trắc nghiệm + Tự luận bao gồm các nội dung:

- Viết 10 từ vựng bằng chữ Kanji và âm đọc của từ đó theo nghĩa tiếng Việt cho trước (tổng 2 điểm)
- Chọn âm đọc đúng của Kanji: 15 câu trắc nghiệm (tổng 1.5 điểm)
- Chọn chữ Kanji đúng theo âm đọc: 15 câu trắc nghiệm (tổng 1.5 điểm)
- Điền Từ vựng chữ Hán phù hợp trong bảng cho trước, chia thể đúng nếu cần: 10 câu (tổng 2 điểm)
- Chọn câu có cách dùng đúng của từ vựng: 10 câu (tổng 1 điểm)
- Chọn câu có nghĩa tương đương: 10 câu (tổng 2 điểm)
- Đọc hiểu đoạn văn và trung văn trình độ N4 và trả lời câu hỏi: 2 bài (tổng 1 điểm)

Bài thi cuối kì được tính theo thang điểm 10.

Chuẩn đầu ra: a1;a2;b1;c1.

- **Ma trận đánh giá:**

| Tiêu chí đánh giá   | Khung điểm   |                  |                             |                          |                              |
|---|--------------|------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|
|   | A            | B                | C                           | D                        | F                            |
|   | 8,5 ÷ 10     | 7,0 ÷ 8,4        | 5,5 ÷ 6,9                   | 4,0 ÷ 5,4                | < 4,0                        |
| a1: Ghi nhớ mặt chữ, cách đọc và nắm được ý nghĩa của khoảng 120 chữ Hán tiếp theo thuộc cấp độ N3              | Ghi nhớ tốt  | Ghi nhớ khá tốt  | Ghi nhớ ở mức độ trung bình | Ghi nhớ ở mức độ hạn chế | Ghi nhớ ở mức độ rất hạn chế |
| a2: Vận dụng các từ vựng đi kèm với các chữ Hán được học trong bài để đặt câu, điền từ, làm bài tập             | Vận dụng tốt | Vận dụng khá tốt | Vận dụng ở mức trung bình   | Vận dụng ở mức hạn chế   | Vận dụng rất hạn chế         |
| b1: Vận dụng chữ Hán, từ vựng đã học để nâng cao kỹ năng đọc hiểu văn bản trình độ N4 và đoạn văn, trung văn N3 | Vận dụng tốt | Vận dụng khá tốt | Vận dụng ở mức trung bình   | Vận dụng ở mức hạn chế   | Vận dụng rất hạn chế         |
| c1: Thể hiện năng lực làm việc độc lập, năng lực tự học, làm việc theo cặp, theo nhóm                           | Thể hiện tốt | Thể hiện khá tốt | Thể hiện ở mức trung bình   | Thể hiện ở mức hạn chế   | Thể hiện ở mức rất hạn chế   |

#### 8.4 Cách tính kết quả học tập chung của học phần

$$\Sigma = \frac{\text{Đánh giá 1} * 25\% + \text{Đánh giá 2} * 25\% + \text{bài kiểm tra cuối kì} * 50\%}{100}$$

100

#### 9. Các phương tiện, trang thiết bị dạy và học

- Yêu cầu về điều kiện để tổ chức giảng dạy môn học (giảng đường, phòng máy,...):  
Phòng học với diện tích phù hợp, yên tĩnh, được trang bị đầy đủ thiết bị như:
  - + bàn ghế, phấn bảng, đèn, quạt, điều hòa
  - + projector
  - + Loa, Đài cassette
  - + Lớp học không quá 35 sinh viên

- Yêu cầu đối với sinh viên:
  - + Dự lớp : tối thiểu 70% thời lượng môn học.
  - + Bài tập : Sinh viên phải hoàn thành toàn bộ bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
  - + Có đầy đủ giáo trình và tài liệu học tập (băng, đĩa).

#### **10. An toàn của sinh viên và giảng viên**

Giảng viên và sinh viên tuân thủ các quy định về lớp học; quy định về an toàn phòng chống cháy nổ; quy định về phòng thực hành tiếng và các quy định khác của nhà trường và khoa.

#### **11. Kỷ luật, khiếu nại và hỗ trợ**

Sinh viên phải tham gia tối thiểu 70% số tiết. Nếu nghỉ từ 10%-20% sẽ bị trừ vào điểm chuyên cần. Nếu nghỉ 30% trở lên, sinh viên phải học lại học phần này.

Làm bài tập được giao đầy đủ, đúng hạn. Nếu không đúng hạn sẽ bị trừ 1 điểm vào 1 bài đánh giá.

Trong lớp không mất trật tự, nếu mất trật tự gây ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học sẽ bị trừ 1 điểm vào bài kiểm tra hết môn.

Sinh viên gặp bất kỳ khó khăn gì trong quá trình học tập có thể liên hệ trực tiếp với giảng viên, Trưởng khoa/bộ môn, Văn phòng hỗ trợ sinh viên, Phòng Đào tạo, Ban Thanh tra của Nhà trường để được hướng dẫn, hỗ trợ.

**Chủ tịch Hội đồng  
xây dựng CTĐT ngành**

*Hải Phòng, ngày .... tháng .... năm 202....*

**Người biên soạn**

**TS. Trần Thị Ngọc Liên**

**ThS. Phạm Thị Hoàng Diệp**